

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49 /CV-PSD

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

V/v: CBTT báo cáo tài chính hợp nhất soát xét năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét năm 2019 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 27/03/2020 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất soát xét năm 2019.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

PHAN HẢI ÂU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 44/CV-PSD
V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo kiểm toán hợp nhất năm 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2019 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng giảm (%)
Doanh thu	5,764,793,085,504	5,637,009,080,798	2%
Lợi nhuận sau thuế	46,169,638,497	63,785,747,873	-28%

Nguyên nhân là do trong năm báo cáo Công ty đã tính toán trên nguyên tắc thận trọng và trích lập 1 khoản dự phòng công nợ phải thu quá hạn nhằm bảo toàn vốn kinh doanh và giúp cho Công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch theo quy định về tuổi nợ tại Điều 6, thông tư 48/2019/TT-BTC và đảm bảo cho doanh nghiệp phản ánh giá trị của các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Bảng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ



PHAN HẢI ÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

(

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 25 tháng 9 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 9 năm 2019)
Ông Đào Văn Đại	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 6 tháng 9 năm 2019)
Bà Nguyễn Quỳnh Như	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 6 tháng 9 năm 2019)
Ông Vũ Thành Chung	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 6 tháng 9 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng ban
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2019)
Bà Phạm Thị Ninh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 9 năm 2019)
Ông Đặng Minh Sang	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 6 tháng 9 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Thành Chung	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch
-------------------	----------

Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Người đại diện theo pháp luật
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty phê chuẩn vào ngày 27 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9232
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020



Cao Thị Ngọc Loan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3030-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.933.229.902.108	2.165.831.471.304
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	228.556.640.652	514.862.645.793
111	Tiền		106.956.640.652	38.514.810.152
112	Các khoản tương đương tiền		121.600.000.000	476.347.835.641
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5(a)	15.461.557.200	16.478.729.100
121	Chứng khoán kinh doanh		33.575.490.833	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(18.113.933.633)	(17.096.575.595)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		846.839.306.627	842.489.618.262
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	715.728.592.064	828.431.808.104
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	2.059.774.333	305.552.702
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	155.324.574.635	64.232.815.271
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(26.273.634.405)	(50.480.557.815)
140	Hàng tồn kho	10	794.365.047.233	586.334.713.935
141	Hàng tồn kho		806.661.259.925	599.976.516.467
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.296.212.692)	(13.641.802.532)
150	Tài sản ngắn hạn khác		48.007.350.396	205.665.764.214
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.170.284.594	593.349.201
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	45.536.308.152	203.875.320.414
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.300.757.650	1.197.094.599
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		19.954.111.906	23.309.064.746
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.096.791.310	2.950.623.310
216	Phải thu dài hạn khác		3.096.791.310	2.950.623.310
220	Tài sản cố định		3.077.509.809	3.809.801.415
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	2.955.564.548	3.637.751.769
222	Nguyên giá		14.326.757.496	11.824.405.634
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.371.192.948)	(8.186.653.865)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	121.945.261	172.049.646
228	Nguyên giá		1.039.529.000	1.000.308.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(917.583.739)	(828.258.754)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		13.779.810.787	16.548.640.021
261	Chi phí trả trước dài hạn		392.310.787	1.248.640.021
269	Lợi thế thương mại	12	13.387.500.000	15.300.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		1.953.184.014.014	2.189.140.536.050

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.613.668.399.183	1.874.176.189.282
310	Nợ ngắn hạn		1.613.390.005.914	1.874.019.171.013
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	623.116.082.172	461.586.175.729
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.573.212.662	5.152.671.712
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	4.931.094.371	7.289.401.640
314	Phải trả người lao động		18.325.616.238	20.673.754.597
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.568.416.198	11.679.171.376
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	85.978.162.713	135.168.110.017
320	Vay ngắn hạn	18	863.110.821.400	1.225.565.041.663
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.786.600.160	6.904.844.279
330	Nợ dài hạn		278.393.269	157.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		278.393.269	157.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		339.515.614.831	314.964.346.768
410	Vốn chủ sở hữu		339.515.614.831	314.964.346.768
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	306.826.230.000	255.793.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		306.826.230.000	255.793.160.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	17.444.906.565	52.499.932.041
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		17.444.906.565	52.499.932.041
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.414.478.266	7.841.254.727
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.953.184.014.014	2.189.140.536.050


Trần Thanh Cảnh
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởngVũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.764.793.085.504	5.637.009.080.798
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(66.034.992.259)	(73.535.465.138)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.698.758.093.245	5.563.473.615.660
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.421.015.043.575)	(5.300.182.208.892)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.743.049.670	263.291.406.768
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24.668.287.428	55.825.424.339
22	Chi phí tài chính	(50.746.151.777)	(81.777.011.540)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(46.029.866.260)	(67.690.168.096)
25	Chi phí bán hàng	(122.516.827.633)	(112.662.401.965)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(64.479.235.902)	(45.742.925.878)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	64.669.121.786	78.934.491.724
31	Thu nhập khác	1.436.383.828	1.072.485.215
32	Chi phí khác	(2.963.480.949)	(157.409.051)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(1.527.097.121)	915.076.164
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.142.024.665	79.849.567.888
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(16.972.386.168)	(16.063.820.015)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.169.638.497	63.785.747.873
Phân bổ cho			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	47.596.414.958	64.814.903.644
62	Lỗ của cổ đông không kiểm soát	(1.426.776.461)	(1.029.155.771)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.522	2.486

Trần Thanh Cảnh
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.142.024.665	79.849.567.888
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	3.391.733.469	3.491.371.469
03	Các khoản dự phòng	18.735.603.086	9.552.921.733
04	Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	(210.508.263)	(800.538.839)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.444.630.599)	(45.171.071.596)
06	Chi phí lãi vay	46.029.866.260	67.690.168.096
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	115.644.088.618	114.612.418.751
09	Giảm các khoản phải thu	173.649.285.528	124.107.303.731
10	Tăng hàng tồn kho	(194.771.423.269)	(144.198.124.866)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	105.919.821.788	(73.342.327.762)
12	Giảm chi phí trả trước	356.766.641	2.480.997.603
14	Tiền lãi vay đã trả	(48.825.020.754)	(68.838.911.849)
15	Thuế TNDN đã nộp	(19.802.090.489)	(16.179.190.212)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(352.332.054)	(848.698.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	131.819.096.009	(62.206.532.804)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(310.820.600)	(1.443.545.456)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	-	180.000.000
23	Tiền chi cho vay	(941.130.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	828.078.757	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	16.895.303.092	45.247.539.165
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	16.471.431.249	43.983.993.709
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	3.682.320.031.040	4.800.048.014.157
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.078.993.370.839)	(5.047.472.200.223)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(37.923.192.600)	(21.062.091.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(434.596.532.399)	(268.486.277.566)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(286.306.005.141)	(286.708.816.661)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	514.862.645.793	801.571.462.454
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	228.556.640.652	514.862.645.793

Trần Thanh Cảnh
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 3 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”) – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Hoạt động chính của công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con có 223 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 247 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

		Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2019		2018	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ xanh	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	-	-
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (*)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Hà Nội	20%	20%	20%	20%

(*) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, hàng hóa và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty và các công ty con. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty và các công ty con sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty và các công ty con áp dụng.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty và các công ty con áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và các công ty con trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và các công ty con trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty và các công ty con được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, Công ty và các công ty con sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và các công ty con áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty và các công ty con trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty và các công ty con trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty và các công ty con đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty và các công ty con nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty và các công ty con có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty và các công ty con nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	20%/năm
Thiết bị quản lý	33%/năm
Phần mềm	20%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của HĐQT và thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST chưa phân phối của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty và các công ty con dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và các công ty con thì Công ty và các công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 5(b));
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 8 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn 50,00% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ Xanh với tổng giá phí là 10.000.000.000 đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này ảnh hưởng đến tài sản thuần của Công ty tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày mua VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.828.078.757	-	10.828.078.757
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.582.633.407	-	23.582.633.407
Phải thu ngắn hạn khác	1.985.090.197	11.689.195.735	13.674.285.932
Hàng tồn kho	12.235.792.051	-	12.235.792.051
TSCĐ	113.649.401	-	113.649.401
Tài sản dở dang dài hạn	11.689.195.735	(11.689.195.735)	-
Tài sản khác	2.303.809.662	-	2.303.809.662
	62.738.249.210		62.738.249.210
Nợ phải trả			
Các khoản phải trả	5.687.772.912	-	5.687.772.912
Phải trả khác	1.909.145.318	-	1.909.145.318
Vay ngắn hạn	34.219.119.536	-	34.219.119.536
Khác	922.211.444	-	922.211.444
	42.738.249.210		42.738.249.210
Tài sản thuần	20.000.000.000		20.000.000.000
Lợi thế thương mại			-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			10.000.000.000
Giá phí			10.000.000.000
Tiền thuần chi ra			10.000.000.000

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	2.855.995.694	82.298.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.100.644.958	38.432.512.037
Các khoản tương đương tiền (*)	121.600.000.000	476.347.835.641
	<u>228.556.640.652</u>	<u>514.862.645.793</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	<u>33.575.490.833</u>	<u>15.461.557.200</u>	<u>18.113.933.633</u>
	2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	<u>33.575.304.695</u>	<u>16.478.729.100</u>	<u>17.096.575.595</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	(1.350.000.000)	(*)
			1.350.000.000	(1.350.000.000)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và các công ty con chưa thể thu thập đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này do cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	72.627.514.763	33.865.721.027
Công ty TNHH Cao Phong	17.348.217.712	9.178.709.310
Bệnh viện đại học Y Dược	7.296.479.864	-
Bệnh viện Bình Dân	5.351.173.396	-
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	3.246.784.046	18.588.076.503
Các bên thứ ba khác	414.179.140.568	521.613.871.130
	<u>520.049.310.349</u>	<u>583.246.377.970</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	<u>195.679.281.715</u>	<u>245.185.430.134</u>
	<u><u>715.728.592.064</u></u>	<u><u>828.431.808.104</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 101.741.260.481 đồng và 96.862.567.503 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	<u>2.059.774.333</u>	<u>305.552.702</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	122.524.332.277	33.700.253.276
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	9.275.130.887	27.103.868.419
Tạm ứng nhân viên	1.151.043.614	483.391.000
Phải thu tiền lãi ngân hàng	265.413.699	1.716.086.192
Khác	22.108.654.158	1.229.216.384
	<u>155.324.574.635</u>	<u>64.232.815.271</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2019					2018				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	
Bên liên quan	50.954.847.187	30.567.557.382	20.387.289.805	6 tháng - 3 năm		-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Dịch										
vụ bán lẻ Dầu khí	-	-	-	-		33.787.900.277	-	33.787.900.277	Trên 3 năm	
Khác	50.786.413.294	44.900.068.694	5.886.344.600	6 tháng - 3 năm		63.074.667.226	46.382.009.688	16.692.657.538	6 tháng - 3 năm	
	101.741.260.481	75.467.626.076	26.273.634.405			96.862.567.503	46.382.009.688	50.480.557.815		

10 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	40.509.968.195	-	70.578.967.832	-
Hàng hóa	765.047.494.663	(12.296.212.692)	528.526.339.594	(13.641.802.532)
Hàng gửi bán	1.103.797.067	-	856.209.041	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	15.000.000	-
	<u>806.661.259.925</u>	<u>(12.296.212.692)</u>	<u>599.976.516.467</u>	<u>(13.641.802.532)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	13.641.802.532	14.240.947.065
Hoàn nhập dự phòng	(1.345.589.840)	(599.144.533)
Số dư cuối năm	<u>12.296.212.692</u>	<u>13.641.802.532</u>

11 TSCĐ**(a) TSCĐ hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.061.662.097	3.762.743.537	11.824.405.634
Mua trong năm	2.174.264.000	71.600.000	2.245.864.000
Chuyển từ hàng tồn kho	-	322.471.862	322.471.862
Thanh lý, nhượng bán	-	(65.984.000)	(65.984.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>10.235.926.097</u>	<u>4.090.831.399</u>	<u>14.326.757.496</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.893.720.230	3.292.933.635	8.186.653.865
Khấu hao trong năm	3.015.075.911	235.447.172	3.250.523.083
Thanh lý, nhượng bán	-	(65.984.000)	(65.984.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>7.908.796.141</u>	<u>3.462.396.807</u>	<u>11.371.192.948</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>3.167.941.867</u>	<u>469.809.902</u>	<u>3.637.751.769</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.327.129.956</u>	<u>628.434.592</u>	<u>2.955.564.548</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,2 tỷ đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình****Phần mềm
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2019

1.000.308.400

Mua trong năm

39.220.600

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1.039.529.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

828.258.754

Khấu hao trong năm

89.324.985

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

917.583.739

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

172.049.646

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

121.945.261

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 792 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 570 triệu đồng).

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại chủ yếu phát sinh từ việc mua công ty con.

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	15.300.000.000	17.212.500.000
Phân bổ trong năm	(1.912.500.000)	(1.912.500.000)
Số dư cuối năm	13.387.500.000	15.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	323.507.897.900	323.507.897.900	70.491.782.900	70.491.782.900
Lenovo (Singapore) Pte, Ltd	109.861.227.180	109.861.227.180	28.596.104.490	28.596.104.490
Công ty Microsoft Regional Sales Corporation	52.951.579.956	52.951.579.956	57.761.717.651	57.761.717.651
Công ty Dell Global B.V. (Singapore Branch)	16.038.541.620	16.038.541.620	116.321.380.500	116.321.380.500
Công ty Candy Hoover Group SRL	10.530.836.320	10.530.836.320	16.480.514.670	16.480.514.670
Jinly Electrical Co., Ltd	10.223.664.000	10.223.664.000	-	-
Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam)	5.622.131.703	5.622.131.703	-	-
Công ty Dell Global B.V. (Singapore Branch) - TT IGF	18.290.804.297	18.290.804.297	83.204.972.050	83.204.972.050
Công ty TNHH Ferrolli Asean tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	400.746.801	400.746.801
Khác	74.247.054.990	74.247.054.990	86.663.710.460	86.663.710.460
	621.273.737.966	621.273.737.966	459.920.929.522	459.920.929.522
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.842.344.206	1.842.344.206	1.665.246.207	1.665.246.207
	623.116.082.172	623.116.082.172	461.586.175.729	461.586.175.729

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	5.573.212.662	5.152.671.712

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/ PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số (phải thu)/ phải nộp thuần trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số được hoàn trở lại trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT	(203.844.127.772)	(9.875.745.922)	-	168.008.085.674	(45.711.788.020)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.210.553.191)	194.271.839.931	(194.031.626.225)	-	(970.339.485)
Thuế TNDN	-	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)
Thuế nhập khẩu	(17.734.050)	13.067.296.104	(13.094.259.278)	-	(44.697.224)
Khác	-	(10.241.073)	-	-	(10.241.073)
	<u>(205.072.415.013)</u>	<u>197.453.149.040</u>	<u>(207.225.885.503)</u>	<u>168.008.085.674</u>	<u>(46.837.065.802)</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	6.893.259.984	16.990.699.718	(19.820.404.039)	-	4.063.555.663
Thuế nhà thầu	-	38.720.323.671	(38.277.351.079)	-	442.972.592
Thuế thu nhập cá nhân	396.141.656	5.866.822.994	(5.838.398.534)	-	424.566.116
Khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	<u>7.289.401.640</u>	<u>61.582.846.383</u>	<u>(63.941.153.652)</u>	<u>-</u>	<u>4.931.094.371</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	2.906.510.315	5.701.664.809
Chi phí nhập hàng	488.290.482	3.923.930.565
Khác	1.173.615.401	2.053.576.002
	<u>4.568.416.198</u>	<u>11.679.171.376</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	31.269.607.123	38.922.286.123
Phải trả hỗ trợ cho đại lý, khách hàng	31.423.163.498	23.308.150.159
Khác	23.285.392.092	72.937.673.735
	<u>85.978.162.713</u>	<u>135.168.110.017</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công thương Việt Nam	7.415.772.246	1.305.273.627.635	(932.871.741.900)	379.817.657.981
(i)				
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	391.201.759.866	1.409.270.615.584	(1.510.922.006.792)	289.550.368.658
(ii)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	119.141.760.690	680.048.784.245	(609.786.200.174)	189.404.344.761
(iii)				
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam	407.904.543.961	-	(407.904.543.961)	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	299.901.204.900	317.107.673.112	(617.008.878.012)	-
Khác	-	4.838.450.000	(500.000.000)	4.338.450.000
	1.225.565.041.663	3.716.539.150.576	(4.078.993.370.839)	863.110.821.400

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ xanh được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 440 tỷ đồng, trong đó hạn mức 400 tỷ đồng của Công ty được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và hạn mức 40 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ xanh được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2019	2018
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.682.623	25.579.316
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.682.623	25.579.316
Cổ phiếu quỹ	(62.700)	(62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.619.923	25.516.616

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	VND	%	VND	%
Petrosetco	245.376.000.000	79,9	204.480.000.000	79,9
Các cổ đông khác	61.450.230.000	20,1	51.313.160.000	20,1
	306.826.230.000	100	255.793.160.000	100

c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	21.263.849	213.265.490.000
Cổ phiếu mới phát hành	4.252.767	42.527.670.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.516.616	255.793.160.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.103.307	51.033.070.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.619.923	306.826.230.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	213.265.490.000	(1.170.000.000)	69.879.973.852	10.801.403.442	292.776.867.294
Tăng vốn trong năm	42.527.670.000	-	(42.527.670.000)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	64.814.903.644	(1.029.155.771)	63.785.747.873
Trích lập các quỹ	-	-	(1.392.351.455)	-	(1.392.351.455)
Chia cổ tức	-	-	(38.274.924.000)	(1.930.992.944)	(40.205.916.944)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	255.793.160.000	(1.170.000.000)	52.499.932.041	7.841.254.727	314.964.346.768
Vốn tăng trong năm (*)	51.033.070.000	-	(51.033.070.000)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	47.596.414.958	(1.426.776.461)	46.169.638.497
Trích lập các quỹ	-	-	(998.447.434)	-	(998.447.434)
Tăng do mua lại công ty	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Chia cổ tức (**)	-	-	(30.619.923.000)	-	(30.619.923.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	306.826.230.000	(1.170.000.000)	17.444.906.565	16.414.478.266	339.515.614.831

(*) Vào ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức cổ tức năm 2018 với tổng số cổ phần dự kiến là 5.103.323. Theo đó, số lượng cổ phần mới thực tế phát hành là 5.103.307 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng trên mỗi cổ phần, tương đương 51.033.070.000 đồng từ nguồn LNST chưa phân phối.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-PSD-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn cổ phần, tương ứng 30.619.923.000 đồng. Số cổ tức tạm chia trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	47.596.414.958	64.814.903.644
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(998.447.434)	(1.392.351.455)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	46.597.967.524	63.422.552.189
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.619.923	25.516.616
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.522	2.486

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đồng (VND)	63.422.552.189	-	63.422.552.189
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	25.516.616	5.103.307	30.619.923
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.486		2.071

(*) Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đã được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu phát hành để chia cổ tức trong tháng 6 năm 2019 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DNHN

22 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	38.922.286.123	21.910.176.123
Cố tức phải trả trong năm	81.652.993.000	80.802.594.000
Cố tức chi trả bằng cổ phiếu	(51.033.070.000)	(42.527.670.000)
Cố tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(37.923.192.600)	(21.062.091.500)
Thuế TNCN	(349.409.400)	(200.722.500)
	<u>31.269.607.123</u>	<u>38.922.286.123</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 806.315 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 29.912 Đô la Mỹ).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>5.764.793.085.504</u>	<u>5.637.009.080.798</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(46.690.226.225)	(37.752.490.421)
Hàng bán bị trả lại	(10.059.369.467)	(22.887.889.943)
Giảm giá hàng bán	(9.285.396.567)	(12.895.084.774)
	<u>(66.034.992.259)</u>	<u>(73.535.465.138)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>5.698.758.093.245</u>	<u>5.563.473.615.660</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	5.422.360.633.415	5.300.781.353.425
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.345.589.840)	(599.144.533)
	<u>5.421.015.043.575</u>	<u>5.300.182.208.892</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	13.410.219.599	42.549.778.396
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.168.415.951	3.356.004.233
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	210.508.263	800.538.839
Khác	5.879.143.615	9.119.102.871
	<u>24.668.287.428</u>	<u>55.825.424.339</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	46.029.866.260	67.690.168.096
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.017.205.500	7.527.320.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	574.551.489	3.949.976.374
Khác	3.124.528.528	2.609.546.370
	<u>50.746.151.777</u>	<u>81.777.011.540</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	41.313.554.389	39.447.930.969
Chi phí thuê kho	11.665.959.477	11.321.427.790
Chi phí vận chuyển	8.398.126.682	7.128.507.844
Chi phí bảo hiểm	6.929.661.689	3.976.578.790
Chi phí khấu hao TSCĐ	693.566.350	794.484.710
Khác	53.515.959.046	49.993.471.862
	<u>122.516.827.633</u>	<u>112.662.401.965</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Dự phòng nợ khó đòi	17.626.882.386	2.579.871.138
Chi phí nhân viên	18.750.880.400	19.937.463.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.782.003.114	6.506.539.152
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.774.838.632	2.696.886.759
Khác	19.544.631.370	14.022.165.581
	<u>64.479.235.902</u>	<u>45.742.925.878</u>

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.142.024.665	79.849.567.888
Thuế tính ở thuế suất 20%	<u>12.628.404.933</u>	<u>15.969.913.578</u>
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(406.882.200)	(852.060.051)
Chi phí không được khấu trừ	4.994.462.596	1.171.434.255
Hoàn nhập dự phòng của năm trước	(890.950.937)	(225.467.767)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	647.351.776	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>16.972.386.168</u>	<u>16.063.820.015</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN – hiện hành	16.972.386.168	16.063.820.015
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>16.972.386.168</u>	<u>16.063.820.015</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Chủ tịch HĐQT đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	60.064.434.789	57.936.517.006
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	3.391.733.469	3.491.371.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.377.624.280	16.606.602.621
Chi phí vận chuyển	8.398.126.682	7.493.891.523
Khác	90.764.144.315	72.876.945.227
	<u>186.996.063.535</u>	<u>158.405.327.843</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty và các công ty con chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,9% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 19). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PetroVietnam”) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,8% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PVN, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PVN, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Petrosetco	789.079.182	358.447.999
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	118.984.735.226	179.162.310.382
	<u>119.773.814.408</u>	<u>179.520.758.381</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>19.078.552.748</u>	<u>18.242.848.205</u>
iii) Phí dịch vụ quản lý		
Petrosetco	<u>9.725.000.000</u>	<u>7.584.738.189</u>
iv) Cổ tức nhận được		
Petrosetco	<u>2.034.411.000</u>	<u>2.441.293.200</u>
v) Chia cổ tức		
Petrosetco	<u>24.537.600.000</u>	<u>30.656.967.377</u>
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>5.337.772.884</u>	<u>5.290.998.582</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	195.679.281.715	245.202.514.134
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Petrosetco	122.524.332.277	33.700.253.276
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.842.344.206	1.665.246.207

34 CÁC CAM KẾT

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho văn phòng và nhà kho trong tương lai như sau:

	Thuê kho và văn phòng	
	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	11.896.814.231	9.780.750.570
Từ 1 đến 5 năm	6.712.582.929	12.250.864.800
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	18.609.397.160	22.031.615.370

35 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty và các công ty con đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả cũng như điều kiện cho vay của các hợp đồng tín dụng... Tại thời điểm này, Chủ tịch HĐQT chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2020.



Trần Thanh Cảnh
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Người đại diện theo pháp luật

